

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1740/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình
Đường trục chính đô thị, thị trấn Đông Sơn (kết nối Quốc lộ 45, 47)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 4398/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đường trục chính đô thị, thị trấn Đông Sơn (kết nối Quốc lộ 45, 47);

Xét Tờ trình số 738/TTr-UBND ngày 25/3/2016 (kèm theo hồ sơ) của UBND huyện Đông Sơn về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình đường trục chính đô thị, thị trấn Đông Sơn (kết nối Quốc lộ 45, 47); Tờ trình số 2380/SXD-HĐXD ngày 17/5/2016 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình đường trục chính đô thị, thị trấn Đông Sơn (kết nối Quốc lộ 45, 47) với những nội dung sau:

I. Vị trí, địa điểm xây dựng: Các xã Đông Tiến, Đông Xuân; Thị trấn Đông Sơn, huyện Đông Sơn.

II. Quy mô, giải pháp kỹ thuật

1. Quy mô: Đường trục chính đô thị theo tiêu chuẩn TCXDVN104:2007; tốc độ thiết kế $V_{tk}=60\text{km/h}$.

2. Giải pháp kỹ thuật

2.1. Bình đồ

- Hướng tuyến phù hợp với thiết kế cơ sở được phê duyệt tại Quyết định số 4398/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Chiều dài $L=3.078,5\text{m}$

+ Điểm đầu: Km0+00 giao với Quốc lộ 45 (trước trụ sở xã Đông Tiến); tọa độ X=2194141,6589, Y=573977,3381.

+ Điểm cuối: Km3+78,5 giao cắt với sông Nông Giang; tọa độ X=2192245,96, Y=576211,78. Vuốt nối vào đường dân sinh dọc bờ sông, chiều dài 39,9m.

2.2. Cắt dọc: Cao độ thiết kế đảm bảo tần suất thiết kế $P=4\%$ và phù hợp với cao độ các điểm khống chế theo quy hoạch được phê duyệt.

2.3. Cắt ngang

- Bề rộng nền đường: $B_n=25\text{m}$;
- Bề rộng mặt đường: $B_m=2\times 10,5\text{m}$;
- Bề rộng dải phân cách: $B_{pc}=3\text{m}$;
- Bề rộng lề đường: $B_{le}=2\times 0,5\text{m}$.
- Độ dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$; độ dốc lề đường $i_{le}=4\%$.

2.4. Nền đường

Nền đường đắp bằng đất đồi đầm lèn đạt độ chặt $K\geq 0,95$; riêng lớp đất đắp dày 30cm dưới kết cấu mặt đường, đầm lèn đạt độ chặt $K\geq 0,98$. Độ dốc mái taluy nền đường đắp là 1/1,5, được trồng cỏ.

2.5. Móng, mặt đường: Móng cấp phối đá dăm, mặt đường bê tông nhựa, cường độ mặt đường yêu cầu $E_y\geq 155\text{Mpa}$, có kết cấu như sau:

- Bê tông nhựa C19 dày 7cm;
- Tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn $0,5\text{kg/m}^2$;
- Đá dăm đen dày 10cm;
- Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn $1,0\text{kg/m}^2$;
- Cấp phối đá dăm loại I dày 24cm;
- Cấp phối đá dăm loại II dày 30cm;

2.6. Dải phân cách, bó vỉa

- Dải phân cách giữa được đắp bằng đất màu.
- Bó vỉa dải phân cách: Bề mặt bê tông xi măng M200, kích thước (100x26x47)cm trên đoạn thẳng, (40x26x47)cm trên đoạn cong. Đáy bó vỉa đặt trên lớp vữa xi măng M100 dày 2cm và lớp bê tông M100 dày 10cm. Đầu dải phân cách, bó vỉa được lượn tròn, bán kính R1,5m.

2.7. Nút giao, đường ngang

- Nút giao Km0+00: Dạng giao bằng, bán kính vuốt nối $R=25\text{m}$ và $R=120\text{m}$. Dải phân cách mềm bằng vạch sơn để hướng dẫn luồng xe và bố trí biển báo chỉ dẫn hướng đường theo quy định.

- Tại các vị trí giao với đường dân sinh, đắp vuốt nổi đảm bảo êm thuận. Chiều dài vuốt nổi, bán kính góc giao phù hợp với chiều rộng đường ngang và góc giao giữa đường ngang với tuyến đường thiết kế.

- Kết cấu vuốt nổi đường ngang:

+ Đối với đường cũ là đường nhựa: Mặt đường láng nhựa 2 lớp, tiêu chuẩn nhựa $3,0\text{kg/m}^2$; tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn nhựa 1kg/m^2 ; móng cấp phối đá dăm, loại I dày 15cm, loại II dày 18cm;

+ Đối với đường cũ là đường bê tông xi măng: Mặt đường bê tông xi măng mác 300 dày 20cm, móng cấp phối đá dăm loại I dày 15cm.

2.8. Hệ thống an toàn giao thông: Thiết kế đầy đủ, đồng bộ theo QCVN41: 2012/BGTVT ngày 29/5/2012 của Bộ Giao thông vận tải.

2.9. Hệ thống thoát nước

a) Thoát nước dọc: Bằng chảy toả và rãnh dọc đất, kích thước $(120+40)\times 40\text{cm}$.

b) Thoát nước ngang

- Thiết kế vĩnh cửu bằng BTCT, tải trọng H30-Xb80, tần suất thiết kế $P=4\%$. Chiều dài cống bằng bề rộng nền đường.

- Toàn bộ công trình xây dựng 15 cống các loại. Cống hộp có kích thước $(1\times 1)\text{m}$, $(1,5\times 1,5)\text{m}$, $(2\times 2)\text{m}$ và $(3\times 2)\text{m}$; cống bản chịu lực khẩu độ $(0,8\times 0,6)\text{m}$; cống bản có khẩu độ 1m (đường ngang). Kết cấu như sau:

+ Cống hộp: Sân, móng mố, tường đầu, tường cánh bằng bê tông M150 đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; thân cống bằng BTCT M300 đúc tại chỗ; bản chuyển tiếp bằng BTCT M250 bố trí 2 bên mang cống, chiều rộng bằng chiều rộng mặt đường.

+ Cống bản: Sân, móng, tường, tường cánh bằng bê tông M150; mũ mố bằng BTCT M200, tấm bản bằng BTCT M250.

+ Cống bản chịu lực: Móng, sân, tường cánh bằng bê tông M150, thân bằng BTCT M200, tấm bản bằng BTCT M250.

c) Hoàn trả mương: Đoạn từ Km1+624,5-Km1+756,08 (phải tuyến), xây dựng hoàn trả mương hở, kích thước $(50\times 50)\text{cm}$. Thành mương xây gạch vữa xi măng M75, dày 22cm, đáy bằng bê tông M150 dày 15cm trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; lòng mương được trát vữa xi măng M75 dày 2cm.

2.10. Hệ thống điện chiếu sáng

- Lắp đặt một trạm biến áp có công suất 75KVA. Vị trí đặt trạm biến áp dự kiến đặt tại Km1+760 lấy từ nguồn điện 10KV của cột điện hiện có.

- Điện chiếu sáng bố trí ở giữa dải phân cách, khoảng cách trung bình 30m/cột; cột đèn hai cần bằng thép bát giác côn mạ kẽm, bóng đèn công suất 250W.

- Cáp dẫn điện từ trạm biến áp đến tủ điện dùng cáp 3 pha bằng 4 dây cáp

Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV- 3x35+1x16mm² chôn trong hào ở độ sâu 0,7m dọc theo dải phân cách giữa đường.

- Dây cáp qua đường được chôn sâu trong hào ở độ sâu 1.0m, được bảo vệ bằng ống thép đường kính D80mm.

III. Dự toán và nguồn vốn

- Dự toán:	119.964.681.537 đồng;
Trong đó:	
- Chi phí xây dựng	: 97.479.497.011 đồng;
- Chi phí quản lý dự án	: 1.215.835.181 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	: 4.526.809.632 đồng;
- Chi phí khác	: 5.836.659.573 đồng;
- Chi phí dự phòng	: 10.905.880.140 đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

- Nguồn vốn: Vốn cân đối ngân sách tỉnh; vốn huy động hợp pháp khác của huyện Đông Sơn để thực hiện công tác GPMB.

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Đông Sơn tổ chức thực hiện theo các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Đồng thời trong quá trình triển khai thực hiện các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến tại Tờ trình số 2380/SXD-HĐXD ngày 17/5/2016 của Sở Xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Đông Sơn; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Tuấn

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG

Công trình: Đường trục chính đô thị thị trấn Đông Sơn (kết nối Quốc lộ 45, 47)

(Kèm theo Quyết định số: 140/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Thành Tiền
I	Chi phí xây dựng (Gxd)		97.479.497.011
1	Nền mặt đường - phụ trợ		84.507.138.286
2	Cống thoát nước		5.056.573.187
3	Công trình phụ trợ		2.924.734.476
4	Điện chiếu sáng		4.991.051.062
II	Chi phí quản lý dự án (Gqlđ)	1,372% x Gxd	1.215.835.181
III	Chi phí tư vấn ĐTXD (Gtv)		4.526.809.632
1	Khảo sát bước lập DABT	QĐ số 4398/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	419.100.000
2	Lập DABT	QĐ số 4398/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	315500000
3	Khảo sát bước lập TKBVTC	QĐ số 222/QĐ-UBND ngày 28/01/2016 của Chủ tịch UBND huyện Đông Sơn	275.726.000
4	Thiết kế BVTC+DT	Gxd x 1,145%	1.116.140.241
5	Thẩm tra thiết kế	Gxd x 0,074%	72.134.828
6	Thẩm tra dự toán	Gxd x 0,072%	70.185.238
7	Lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu (xây dựng, TVTK, TVGS,...)	QĐ số 269/QĐ-UBND ngày 04/02/2016 của Chủ tịch UBND huyện Đông Sơn	249.700.000
8	Lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu kiểm toán công trình	Tạm tính	15.000.000
9	trường	Tạm tính	250.000.000
10	Giám sát thi công xây dựng công trình	Gxd x 1,514%	1.475.839.585
11	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư	20% x Gqlđ	267.483.740
IV	Chi phí khác (Gk)		5.836.659.573
1	Hạng mục chung		3.899.179.880
-	Xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	Gxd x 2%	1.949.589.940
-	Một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	Gxd x 2%	1.949.589.940
2	Kiểm tra của cơ quan QLNN	QĐ số 4398/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	100.000.000
3	Thẩm định báo cáo dự án đầu tư	- nt -	16.500.000
4	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Tạm tính	50.000.000
5	Rà phá bom mìn	Tạm tính	200.000.000



STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Thành Tiền
6	Thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu XL (NĐ 63/2014/NĐ-CP)	Gxd x 0,1%	88.617.725
7	Thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu:		6.000.000
	- Gói thầu giám sát	Mức tối thiểu	2.000.000
	- Gói thầu tư vấn thiết kế	- nt -	2.000.000
	- Gói thầu kiểm toán	- nt -	2.000.000
8	Bảo hiểm công trình	Gxd x 0,300%	292.438.491
9	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	50% x TMĐT x 0,355%	271.612.275
10	Kiểm toán công trình	TMĐT x 0,542%	912.311.202
V	Chi phí dự phòng (Gdp)	1+2	10.905.880.140
1	Cho yếu tố khối lượng phát sinh	(I+II+...+IV) x 5%	5.452.940.070
2	Cho yếu tố trượt giá	(I+II+...+IV) x 5%	5.452.940.070
	TỔNG CỘNG:	I+II+III+IV+V	119.964.681.537